



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

Tel: 0274.3822602 - Fax: 0274.3823922

Mã số thuế : **3700148825**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ III - 2018

- | | |
|---|--------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01a - DN) |
| 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02a- DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03a - DN) |
| 4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09a - DN) |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ III NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.131.795.711.606	662.144.027.535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	100.952.749.869	294.101.104.409
1. Tiền	111		100.952.749.869	294.101.104.409
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	66.982.500.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	66.982.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		965.135.898.575	228.951.066.075
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	135.719.867.689	104.380.296.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.771.853.083	13.344.228.350
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30.000.000.000	30.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	814.973.259.690	87.209.455.667
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(24.329.081.887)	(5.982.914.047)
IV. Hàng tồn kho	140		43.818.187.373	63.523.228.173
1. Hàng tồn kho	141	V.05	43.818.187.373	63.523.228.173
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.888.875.789	8.586.128.878
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	21.888.875.789	8.029.915.586
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	556.213.292
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		851.984.157.803	629.211.087.473
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		42.986.711.622	19.817.602.561
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	1.460.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	42.986.711.622	18.357.602.561
II. Tài sản cố định	220		139.828.827.439	135.079.215.505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	79.538.272.524	134.040.404.425
- Nguyên giá	222		250.810.848.030	325.846.325.046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(171.272.575.506)	(191.805.920.621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	59.192.432.590	-
- Nguyên giá	225		62.241.434.680	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.049.002.090)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.098.122.325	1.038.811.080
- Nguyên giá	228		2.815.201.600	2.569.601.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.717.079.275)	(1.530.790.520)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	28.081.078.203	29.836.783.668
- Nguyên giá	231		36.753.918.712	36.753.918.712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(8.672.840.509)	(6.917.135.044)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		52.633.648.473	13.822.714.705
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	52.633.648.473	13.822.714.705
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		455.825.069.960	299.624.738.942
1. Đầu tư vào công ty con	251		421.872.769.500	300.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		35.000.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.047.699.540)	(375.261.058)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		132.628.822.106	131.030.032.092
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	126.599.253.308	125.002.686.174
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	6.029.568.798	6.027.345.918
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.983.779.869.409	1.291.355.115.008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ III NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

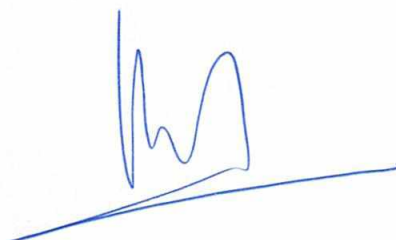
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.175.072.623.578	532.947.726.168
I. Nợ ngắn hạn	310		247.317.032.165	114.618.150.054
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		45.326.385.174	27.741.380.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.003.338.318	3.044.201.250
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	29.935.489.424	26.976.008.595
4. Phải trả người lao động	314		2.902.948.891	2.919.755.644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13.724.032.657	221.728.366
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	50.355.400.865	13.054.296.589
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	79.891.621.670	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.177.815.166	40.660.778.613
II. Nợ dài hạn	330		927.755.591.413	418.329.576.114
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	367.963.933.409	388.192.846.524
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	529.643.814.015	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	30.147.843.989	30.136.729.590
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		808.707.245.831	758.407.388.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	808.707.245.831	758.407.388.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		514.798.820.000	468.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.188.369.050	45.617.301.943
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237.718.398.281	244.788.428.397
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.983.779.869.409	1.291.355.115.008

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Trọng Tín

Lương Võ Hùng

Phan Tấn Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

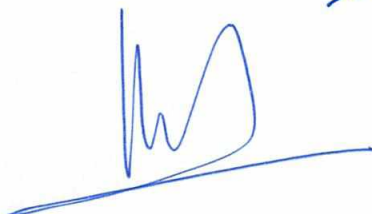
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	164.501.772.233	227.190.141.296	577.344.165.082	744.686.966.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	47.672.800	4.700.751.100	452.992.000	4.700.751.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	164.454.099.433	222.489.390.196	576.891.173.082	739.986.215.715
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	116.673.108.409	139.720.284.222	360.444.448.791	434.411.303.553
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.780.991.024	82.769.105.974	216.446.724.291	305.574.912.162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.975.502.106	4.317.957.555	16.344.179.822	10.130.080.840
7. Chi phí tài chính	22		14.790.119.807	-	15.841.349.426	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.742.420.267	-	15.168.910.944	-
8. Chi phí bán hàng	25		12.367.365.692	16.595.882.306	41.734.076.447	45.966.684.006
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.648.557.623	10.686.095.291	52.557.859.913	30.409.886.676
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		14.950.450.008	59.805.085.932	122.657.618.327	239.328.422.320
11. Thu nhập khác	31		12.635.700.102	2.278.503.074	23.119.132.736	6.326.436.854
12. Chi phí khác	32		8.046.056.678	2.300.694.842	13.578.680.943	5.466.336.107
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.589.643.424	(22.191.768)	9.540.451.793	860.100.747
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.540.093.432	59.782.894.164	132.198.070.120	240.188.523.067
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	3.590.230.345	11.937.282.772	26.489.621.927	48.516.150.941
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	277.307.491	71.433.958	(2.222.880)	(2.328.852)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.672.555.596	47.774.177.434	105.710.671.073	191.674.700.978

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lương Trọng Tín

Lương Võ Hùng

Phan Tấn Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		628.434.515.983	913.540.296.051
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(325.138.381.180)	(553.135.520.157)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.343.412.715)	(47.097.663.079)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.914.843.247)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(19.808.962.883)	(49.790.859.808)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.437.671.090.963	283.099.023.856
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.357.536.977.142)	(286.942.338.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(673.636.970.221)	259.672.937.903
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(57.980.497.619)	(35.706.941.017)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		47.478.409.113	19.665.697
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(79.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		68.442.500.000	94.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(120.821.830.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.451.244.822	1.904.914.617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.430.173.684)	(18.782.360.703)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		572.484.218.721	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.618.862.895)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.506.566.461)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.440.000.000)	(54.176.458.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		529.918.789.365	(54.176.458.560)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 =20+30+40)	50		(193.148.354.540)	186.714.118.640
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		294.101.104.409	79.261.665.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	80.332.890
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)	70		100.952.749.869	266.056.117.418

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Trọng Tín

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Võ Hùng

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2018



Phan Tấn Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “BIMICO”) là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148825 ngày 10/07/2017, Công ty tăng vốn điều lệ lên 468.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung , ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết .
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ.
- Kinh doanh nhà ở .
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cầu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh)
- Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm.
- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số cán bộ công nhân viên Công ty tại ngày 30/09/2018 là 435 người

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có 04 công ty con:
 - + Công ty trách nhiệm hữu hạn Phát Triển Công Nghiệp KSB. Tỷ lệ góp vốn là 100 %.
 - + Hợp Tác Xã Dịch Vụ Vận Tải - Khai Khoáng Thăng Long. Tỷ lệ góp vốn là 100 %
 - + Công ty trách nhiệm hữu hạn Huệ Minh. Tỷ lệ góp vốn là 100 %
 - + Công ty cổ phần Nước Uống Tinh Khiết Đóng Chai SilkWater. Tỷ lệ góp vốn là 51 %
- Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty có 01 công ty liên kết:
 - + Công Ty Cổ Phần Phú Nam Sơn. Tỷ lệ góp vốn là 35 %

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thành Công xưởng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/04/2013.

4- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn cổ phần do các cổ đông đóng góp khi thành lập.

Các quỹ được phân phối và sử dụng tuân theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Công Ty cổ phần và Điều lệ hoạt động của công ty.

5 - Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 48 năm.

6 - Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản tiền đền bù, giải tỏa để khai thác các mỏ đất, đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	Đơn vị tính : đồng	
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>30-09-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
- Tiền mặt	1.592.043.682	1.470.003.976
- Tiền gửi ngân hàng	99.360.706.187	292.631.100.433
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>100.952.749.869</u>	<u>294.101.104.409</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính	<u>30-09-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	66.982.500.000
Coäng	<u>-</u>	<u>66.982.500.000</u>
03- Phải thu của khách hàng	<u>30-09-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
Phải thu của hoạt động kinh doanh khoáng sản	134.149.390.093	103.932.189.615
Phải thu của hoạt động dịch vụ khác	1.570.477.596	448.106.490
Cộng	<u>135.719.867.689</u>	<u>104.380.296.105</u>

	30-09-2018		01-01-2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04- Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi	-		1.039.961.667	
- Phải thu người lao động	14.861.847.334		1.266.384.000	
- Phải thu Nguyễn Thị Loan	26.689.618.400		23.903.110.000	
- Công ty TNHH TM DV SX Hoàng Gia Phát(*)	265.000.000.000		-	
- Công ty CP TM Và DV Danh Việt (**)	153.920.000.000		-	
- Lê Anh Tuấn (*)	131.400.000.000		-	
- Trần Tường (*)	82.000.000.000		-	
- Trần Nguyên Hải (*)	103.000.000.000		-	
- Trần Thị Thiện (*)	37.000.000.000		-	
- Công ty CP Bất Động Sản Minh Trí	-		58.000.000.000	
- Các khoản phải thu khác	1.101.793.956		3.000.000.000	
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ;	22.586.711.622		18.357.602.561	
- Hợp tác xã DV VT KK Thăng Long (Công ty con)	20.400.000.000		-	
Cộng	857.959.971.312		105.567.058.228	

(*) Đây là khoản đặt cọc để mua cổ phần của nhiều Công ty cổ phần.

(**) Thể hiện giá trị các khoản đầu tư với hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận với Công ty CP TM và DV

	30-09-2018		01-01-2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
05- Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	11.157.879.720		10.687.279.841	
- Công cụ, dụng cụ	627.818.260		634.002.004	
- Chi phí SX, KD dở dang	-		315.251.723	
- Thành phẩm	31.949.053.526		51.813.875.244	
- Hàng hóa	83.435.867		72.819.361	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	43.818.187.373		63.523.228.173	
	<u>30-09-2018</u>		<u>01-01-2018</u>	
06- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Tổng chi phí XDCB dở dang	52.633.648.473		13.822.714.705	
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>				
+ Mô đá Tam Lập	8.420.002.800		8.420.002.800	
+ Mô sét Phước Hoà	9.763.186.000		-	
+ Mua sắm tài sản cố định	22.118.172.349		-	
+ XDCB khác	12.332.287.324		5.402.711.905	
Cộng	52.633.648.473		13.822.714.705	

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	114.682.843.832	177.984.365.866	30.517.429.126	2.661.686.222	325.846.325.046
- Tăng trong năm	4.294.701.899	19.524.351.659		194.454.545	24.013.508.103
- Thanh lý, nhượng bán	(1.173.910.416)	(93.674.568.822)	(393.545.455)	(989.635.000)	(96.231.659.693)
- Góp vốn vào công ty con	(998.603.673)	(946.980.909)	(871.740.844)		(2.817.325.426)
Số dư cuối kỳ	116.805.031.642	102.887.167.794	29.252.142.827	1.866.505.767	250.810.848.030
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	54.426.944.804	111.822.503.348	24.148.351.052	1.408.121.417	191.805.920.621
- Khấu hao trong năm	2.950.938.118	6.803.459.919	809.212.098	134.095.408	10.697.705.543
- Thanh lý, nhượng bán	(1.173.910.416)	(27.308.717.397)	(393.545.455)	(129.805.801)	(29.005.979.069)
- Góp vốn vào công ty con	(894.765.122)	(528.371.329)	(801.935.138)		(2.225.071.589)
Số dư cuối kỳ	55.309.207.384	90.788.874.541	23.762.082.557	1.412.411.024	171.272.575.506
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	60.255.899.028	66.161.862.518	6.369.078.074	1.253.564.805	134.040.404.425
- Tại ngày cuối kỳ	61.495.824.258	12.098.293.253	5.490.060.270	454.094.743	79.538.272.524

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 112.336.703.932 đồng

08- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					-
- Thuê tài chính trong năm		61.381.605.481		859.829.199	62.241.434.680
Số dư cuối kỳ	-	61.381.605.481	-	859.829.199	62.241.434.680
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					-
- Khấu hao trong năm		2.987.510.800		61.491.290	3.049.002.090
Số dư cuối kỳ	-	2.987.510.800	-	61.491.290	3.049.002.090
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	58.394.094.681	-	798.337.909	59.192.432.590

Tài sản cố định cho thuê tài chính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện hợp đồng cho thuê tài chính số 90.18.02/CTTC ngày 15/5/2018 và hợp đồng số 90.18.03/CTTC ngày 15/5/2018 được ký với Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.807.721.600	761.880.000	2.569.601.600
- Tăng trong năm		245.600.000	245.600.000
Số dư cuối kỳ	1.807.721.600	1.007.480.000	2.815.201.600
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	890.541.156	640.249.364	1.530.790.520
- Khấu hao trong năm	31.731.345	154.557.410	186.288.755
Số dư cuối kỳ	922.272.501	794.806.774	1.717.079.275
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu năm	917.180.444	121.630.636	1.038.811.080
- Tại ngày cuối kỳ	885.449.099	212.673.226	1.098.122.325

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho khu đất 41.632 m2 tại phường Tân Hiệp, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương mà Công ty đã thuê của Sở TN và MT Tỉnh Bình Dương trong 38 năm. Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo thời gian thuê đất là 38 năm.

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	23.354.040.227	13.399.878.485	36.753.918.712
Số dư cuối kỳ	-	23.354.040.227	13.399.878.485	36.753.918.712
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	3.950.533.194	2.966.601.850	6.917.135.044
- Khấu hao trong năm		891.747.061	863.958.404	1.755.705.465
Số dư cuối kỳ	-	4.842.280.255	3.830.560.254	8.672.840.509
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	-	19.403.507.033	10.433.276.635	29.836.783.668
- Tại ngày cuối kỳ	-	18.511.759.972	9.569.318.231	28.081.078.203

Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình.

11- Chi phí trả trước	<u>30-09-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	21.888.875.789	8.029.915.586
b) Dài hạn		
- Các khoản khác	126.599.253.308	125.002.686.174
Cộng	<u>148.488.129.097</u>	<u>133.032.601.760</u>

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng	3.643.418.155	27.381.310.492	24.650.772.877	6.373.955.770
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.575.432.758	26.489.621.927	19.808.962.883	13.256.091.802
- Thuế thu nhập cá nhân	(548.364.934)	5.224.588.215	2.481.300.345	2.194.922.936
- Thuế tài nguyên	13.546.849.208	25.060.501.093	32.283.406.077	6.323.944.224
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	21.339.495.404	21.339.495.404	-
- Phí bảo vệ môi trường	3.202.460.116	6.817.001.124	8.232.886.548	1.786.574.692
- Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	-	33.968.628.120	33.968.628.120	-
- Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
- Các loại thuế phải nộp khác	-	141.135.832	141.135.832	-
Cộng	26.419.795.303	146.436.282.207	142.920.588.086	29.935.489.424

Trong đó:

Các khoản phải thu	30-09-2018	01-01-2018
- Thuế thu nhập cá nhân	-	548.364.934
- Thuế tài nguyên	-	7.848.358
	-	556.213.292
Các khoản phải trả	30-09-2018	01-01-2018
- Thuế thu nhập cá nhân	2.194.922.936	-
- Thuế giá trị gia tăng	6.373.955.770	3.643.418.155
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.256.091.802	6.575.432.758
- Thuế tài nguyên	6.323.944.224	13.554.697.566
- Phí bảo vệ môi trường	1.786.574.692	3.202.460.116
	29.935.489.424	26.976.008.595

13- Phải trả khác	30-09-2018	01-01-2018
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	387.129.470	206.998.270
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	938.249.800	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	108.478.000	108.478.000
- Thuế TNCN hoàn trả lại người lao động	-	1.015.064.458
- Các khoản phải trả khác	48.921.543.595	11.723.755.861
Cộng	50.355.400.865	13.054.296.589
b) Dài hạn		
- Công ty TNHH KSB IDC (công ty con)	366.939.527.870	388.192.846.524
- Công ty CP Nước Uống TK ĐC SilkWater (cty con)	1.024.405.539	-
Cộng	367.963.933.409	388.192.846.524

14- Vay và nợ thuê tài chính	30-09-2018	01-01-2018
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Vay từ ngân hàng		
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	69.865.355.826	-
Nợ thuê tài chính		
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh	10.026.265.844	-
Cộng	79.891.621.670	-

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Vay từ ngân hàng		
Nợ thuê tài chính		
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	29.643.814.015	-
Phát hành trái phiếu dài hạn		
- Trái phiếu KSB_BOND_2018_1	500.000.000.000	-
Cộng	529.643.814.015	-

- Trái phiếu KSB_BOND_2018_1 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 6 năm 2018 theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐQT ngày 14/6/2018 với số lượng 5.000 trái phiếu có mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng quyền sử dụng đất KCN Đất Cuộc và các tài sản khác theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 02 năm với lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất cho các kỳ tiếp theo là lãi suất thả nổi, được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng với 3,3%/năm.

15- Doanh thu chưa thực hiện	<u>30-09-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
Cộng	-	-
16- Dự phòng phải trả	<u>30-09-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
a) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	30.147.843.989	30.136.729.590
Cộng	30.147.843.989	30.136.729.590
17- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>30-09-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.029.568.798	6.027.345.918
Cộng	6.029.568.798	6.027.345.918

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	234.000.000.000	1.658.500	251.896.444.170	123.331.757.201	609.229.859.871
- Tăng vốn trong năm	234.000.000.000		(234.000.000.000)		-
- Lãi trong năm				277.208.577.730	277.208.577.730
- Phân phối các quỹ			27.720.857.773	(99.591.906.534)	(71.871.048.761)
- Chia cổ tức				(56.160.000.000)	(56.160.000.000)
Số dư cuối năm trước					
Số dư đầu năm nay	468.000.000.000	1.658.500	45.617.301.943	244.788.428.397	758.407.388.840
- Tăng vốn trong năm nay	46.798.820.000			(46.798.820.000)	-
- Lãi trong kỳ này				105.710.671.073	105.710.671.073
- Phân phối các quỹ			10.571.067.107	(28.541.881.189)	(17.970.814.082)
- Chia cổ tức				(37.440.000.000)	(37.440.000.000)
Số dư cuối kỳ	514.798.820.000	1.658.500	56.188.369.050	237.718.398.281	808.707.245.831

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	<u>30-09-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
- Vốn góp của các cổ đông	514.798.820.000	468.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	514.798.820.000	468.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	468.000.000.000	468.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kì	46.798.820.000	
+ Vốn góp giảm trong kì		
+ Vốn góp cuối kì	514.798.820.000	468.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.440.000.000	
- Vốn khác của chủ sở hữu		



d- Cổ tức**d- Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.479.882	46.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.479.882	46.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	51.479.882	46.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.479.882	46.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	51.479.882	46.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ phiếu Nhà nước nắm giữ		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

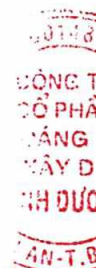
- Quỹ đầu tư phát triển	<u>56.188.369.050</u>	<u>45.617.301.943</u>
-------------------------	-----------------------	-----------------------

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- Lợi nhuận chưa phân phối	<u>237.718.398.281</u>	<u>244.788.428.397</u>
----------------------------	------------------------	------------------------

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý III - 2018</u>	<u>Quý III - 2017</u>
		<i>Đơn vị tính: đồng</i>
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	<u>164.501.772.233</u>	<u>227.190.141.296</u>
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	154.364.344.050	216.556.338.131
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.137.428.183	10.633.803.165
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Hàng bán trả lại	12.245.000	-
- Giảm giá hàng bán	35.427.800	4.700.751.100
Cộng	<u>47.672.800</u>	<u>4.700.751.100</u>
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	<u>164.454.099.433</u>	<u>222.489.390.196</u>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	154.316.671.250	211.855.587.031
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	10.137.428.183	10.633.803.165
4 - Giá vốn hàng bán	<u>Quý III - 2018</u>	<u>Quý III - 2017</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	115.129.348.966	132.808.737.250
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.543.759.443	6.911.546.972
Cộng	<u>116.673.108.409</u>	<u>139.720.284.222</u>
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Quý III - 2018</u>	<u>Quý III - 2017</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.975.502.106	4.317.956.238
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	1.317
Cộng	<u>3.975.502.106</u>	<u>4.317.957.555</u>
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>Quý III - 2018</u>	<u>Quý III - 2017</u>
- Chi phí lãi vay	13.742.420.267	-
- Chi phí dự phòng tài chính	1.047.699.540	-
Cộng	<u>14.790.119.807</u>	<u>-</u>
7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<u>Quý III - 2018</u>	<u>Quý III - 2017</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.590.230.345	11.937.282.772
Cộng	<u>3.590.230.345</u>	<u>11.937.282.772</u>



**8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
(Mã số 52)**

	<u>Quý III - 2018</u>	<u>Quý III - 2017</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	277.307.491	71.433.958
	277.307.491	71.433.958

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý III - 2018</u>	<u>Quý III - 2017</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.969.367.136	27.128.761.888
- Chi phí nhân công	18.402.012.152	22.114.114.611
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.311.474.305	6.338.062.871
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.403.408.287	81.489.852.456
- Chi phí khác bằng tiền	27.602.769.844	29.931.469.993
Cộng	138.689.031.724	167.002.261.819

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 - Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc trong quý như sau :

	<u>Quý III - 2018</u>	<u>Quý III - 2017</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.723.536.155	2.439.898.550

Trong quý, công ty đã có các giao dịch với công ty con:

Doanh thu	<u>Quý III - 2018</u>	<u>Quý III - 2017</u>
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB	1.054.545	-
Công ty CP Nước Uống Tinh Khiết Đóng Chai Silkwater	533.931.922	-
Phải trả khác	<u>Quý III - 2018</u>	<u>Quý III - 2017</u>
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB	366.939.527.870	-
Công ty CP Nước Uống Tinh Khiết Đóng Chai Silkwater	1.024.405.539	-
Phải thu khác	<u>Quý III - 2018</u>	<u>Quý III - 2017</u>
Hợp tác xã Dịch Vụ Vận Tải Khai Khoáng Thăng Long	20.400.000.000	-

3 - Thuyết minh biến động kết quả kinh doanh Quý III/2018 so với Quý III/2017 :

	<u>So sánh %</u>	<u>Quý III - 2018</u>	<u>Quý III - 2017</u>
Doanh thu	79%	181.065.301.641	229.085.850.825
Chi Phí	95%	161.525.208.209	169.302.956.661
Lợi nhuận sau thuế	33%	15.672.555.596	47.774.177.434

Nguyên nhân :

- Lợi nhuận sau thuế quý III/2018 giảm 67% so với quý III/2017 do:
 - + Quý III/2017 báo cáo tài chính công ty đã bao gồm XN ĐT và PT KCN Đất Cuộc (hiện nay là Cty TNHH KSB IDC)
 - + Quý III/2018 báo cáo tài chính riêng chưa bao gồm Cty TNHH KSB IDC (công ty con)
 - + Sản lượng khai thác đá quý III/2018 giảm so với quý III/2017 do mỏ Tân Đông Hiệp đến ngày 04/9/2018 mới có giấy phép khai thác.

VIII- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3 - Thông tin về các bên có liên quan.
- 4 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 5 - Thông tin về hoạt động liên tục.
- 6- Những thông tin khác:

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lương Trọng Tín

Lương Võ Hùng

Phan Tấn Đạt